

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	215,440,953,021	228,027,548,886
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,326,759,796	24,124,465,172
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	294,290,800	8,026,538,725
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	160,424,533,279	176,443,695,596
4	Hàng tồn kho	20,444,710,018	16,938,718,875
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,950,659,128	2,494,130,518
II	Tài sản dài hạn	50,536,405,379	43,021,415,227
1	Các khoản phải thu dài hạn	0	0
2	Tài sản cố định	20,993,091,756	22,131,099,177
	- Tài sản cố định hữu hình	6,728,842,876	10,776,549,233
	- Tài sản cố định vô hình	11,158,912,801	11,255,425,944
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,105,336,079	99,124,000
3	Bất động sản đầu tư	12,157,615,347	11,903,912,503
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17,332,299,110	8,876,185,110
5	Tài sản dài hạn khác	53,399,166	110,218,437
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	265,977,358,400	271,048,964,113
IV	Nợ phải trả	107,642,156,737	114,432,885,457
1	Nợ ngắn hạn	106,733,724,350	113,715,778,169
2	Nợ dài hạn	908,432,387	717,107,288
V	Vốn chủ sở hữu	158,335,201,663	156,616,078,656
1	Vốn chủ sở hữu	155,018,123,794	153,622,899,060
	-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59,919,060,000	80,000,000,000
	-Thặng dư vốn cổ phần	74,905,327,450	57,131,343,889
	-Cổ phiếu quỹ	(1,083,278,891)	-
	-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	-Các quỹ	0	0
	-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8,692,596,677	10,832,793,163
	-Nguồn vốn đầu tư XDCCB	12,584,418,558	5,658,762,008
	-Nguồn kinh phí và các quỹ khác	0	0
	-Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,317,077,869	2,993,179,596
	-Nguồn kinh phí	3,317,077,869	2,993,179,596
	-Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	0	0
	-	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	265,977,358,400	271,048,964,113

0.00

0.00

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48,697,950,304	84,911,869,072
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	48,697,950,304	84,911,869,072
4	Giá vốn hàng bán	44,069,953,266	71,936,667,356
5	Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	4,627,997,038	12,975,201,716
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,155,631,078	4,467,628,608
7	Chi phí tài chính	430,792,131	456,971,689
8	Chi phí bán hàng	0	7,674,834
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,317,811,709	6,275,181,338
10	Lợi nhuận thuần về hoạt động kinh doanh	3,035,024,276	10,703,002,463
11	Thu nhập khác	36,296,400	225,705,276
12	Chi phí khác	872,166	2,992,396
13	Lợi nhuận khác	35,424,234	222,712,880
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,070,448,510	10,925,715,343
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	472,997,089	1,548,109,735
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,597,451,421	9,377,605,608
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	325	1,403
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	0	0

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

